

Số : 24 /CT - TCHC
V/v: Công bố thông tin
BCTC quý I năm 2015

Từ Sơn, ngày 18 tháng 4 năm 2015.

**Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- 1- Tên Công ty: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn.
- 2- Mã chứng khoán: VTS.
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Trần Phú, phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.
- 4- Điện thoại: 02413 831 642. Fax : 02413 831 210.
- 5- Người thực hiện công bố thông tin:
Họ và tên: Tạ Vũ Nam Giang - Người được ủy quyền công bố thông tin.
- 6- Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý I năm 2015 của Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn được lập ngày 16/4/2015, bao gồm : BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Văn bản số 23/TCKT-VTS ngày 16/4/2015 về Giải trình kết quả SXKD quý I năm 2015.
- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính quý I năm 2015: www.vtsc.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Công ty trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP.

Người thực hiện CBTT


Tạ Vũ Nam Giang

Số: 23 /TCKT-VTS
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý 1
năm 2015.

Từ Sơn, ngày 16 tháng 04 năm 2015

**Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
Ủy ban chứng khoán nhà nước**

- Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Công văn số 393/SGDHN-QLNY ngày 11/03/2015 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc thực hiện công bố thông tin định kỳ Q1/2015 của các tổ chức niêm yết.

- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2015.

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2015 như sau:

Tên công ty niêm yết: Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn

Tên tiếng anh: Viglacera Tu Son Joint stock Company

Tên viết tắt: VTS

Mã chứng khoán: VTS

Địa chỉ: Phường Đình Bảng – Thị xã Từ Sơn – Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0241.3831496 Fax: 0241.3831210

Website: www.vtsc.vn Email: Sales@vtsc.vn

I. Giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1 năm 2015:

Tình hình thị trường và kinh tế vĩ mô của Quý 1/2015 không có nhiều biến động so với năm 2014. Công ty tiếp tục đẩy mạnh công tác tiêu thụ nhằm tăng doanh thu và giảm áp lực hàng tồn kho. Tuy nhiên, do Quý 1/2015 có thời gian nghỉ tết cổ truyền dài, hầu hết các công trình xây dựng lớn và dân sinh đều đang giãn tiến độ nên doanh thu thuần từ bán sản phẩm Quý 1 năm 2015 chỉ đạt 73,43% so với cùng kỳ năm 2014 là nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận Quý 1/2015 của Công ty lỗ 59.058.843 đồng. Công ty đã và đang tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực, hạn chế những tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất kinh doanh như:

- Tăng cường công tác thu hồi công nợ; tập trung bán hàng thu tiền ngay;
- Tiết giảm tối đa chi phí quản lý và chi phí bán hàng: chi phí chủ yếu là trích lương, chi phí hoạt động thời gian tạm dừng sản xuất và chi trả trợ cấp thôi việc cho CBCNV;
- Tập trung sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm theo đơn đặt hàng có giá trị cao;
- Bố trí sản xuất hợp lý trong điều kiện tiêu thụ vẫn gặp nhiều khó khăn.
- Mở rộng thị trường, tìm kiếm những đối tác lớn, tin cậy nhằm tập trung tiêu thụ sản phẩm tồn kho.

- Vận hành dòng tiền ổn định và linh hoạt; đàm phán với đối tác và Ngân hàng nhằm giảm thiểu chi phí lãi vay phải trả.
- Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu đối với một số khách hàng đã thu được tiền.
- Sử dụng tài sản hợp lý nhằm tiết giảm chi phí. Thực hiện thanh lý những tài sản đã hết khấu hao và không hiệu quả trong sử dụng.

Một số những nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng tới kết quả sản xuất kinh doanh:

- Doanh thu sụt giảm chỉ bằng 73,43% so với cùng kỳ 2014 và chỉ bằng 55,9% so với kế hoạch Quý 1/2015.
- Chi phí quản lý chiếm 20,85% so với Doanh thu nguyên nhân chính là do trích lương trong thời gian dừng SX và chi trả trợ cấp thất nghiệp cho NLD. Ngoài ra cũng phát sinh một số chi phí: kiểm toán 2014, xác định giá trị DN, ISO...
- Tiếp tục phân bổ chi phí đầu tư dự án bê tông khí chưng áp theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông 2014.
- Công tác tiêu thụ gặp nhiều khó khăn do tình hình chung của nền kinh tế, một số công trình đã và đang phải giãn tiến độ thi công;
- Chi phí vận chuyển tăng cao do những thay đổi liên quan đến chính sách quản lý nhà nước về tải trọng xe. Chi phí vận chuyển tiếp tục chiếm 7,29% trong giá vốn hàng bán và chiếm 5,59% so với Doanh thu.

II. Kế hoạch Quý 2 và năm 2015:

2.1. Quản trị công tác nhập nguyên liệu đầu vào

- Luôn đảm bảo dự trữ nguyên, nhiên liệu và thành phẩm ở mức hợp lý để đảm bảo chủ động sản xuất, bán hàng và đặc biệt là hiệu quả kinh doanh.
- Tìm đối tác cung cấp nguyên, nhiên liệu có chất lượng ổn định và tập kết khi cần thiết để giảm thiểu ảnh hưởng của việc tăng giá vật tư đầu vào.

2.2. Hoạt động sản xuất

- Bố trí sản xuất hợp lý tập trung tiêu thụ hàng tồn kho và sửa chữa lớn.
- Cơ cấu sản xuất hợp lý trong tình hình tiêu thụ gặp khó khăn, lượng hàng tồn kho ngày càng lớn.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm, tập trung các sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao.
- rà soát lại định mức tiêu hao vật tư, năng xuất lao động... để có biện pháp phù hợp nhằm giảm giá thành và nâng cao hiệu quả SXKD của Công ty.
- Khuyến khích áp dụng sáng kiến cải tiến về kỹ thuật, quản lý và đầu tư theo chiều sâu nhằm cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao hiệu quả sản xuất của Công ty.

2.3. Công tác tiêu thụ

- Tìm biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ hàng tồn kho.
- Tiếp tục khai thác những thế mạnh của Công ty về một số sản phẩm, thị trường...
- Tăng cường hoạt động xúc tiến khuyến khích thương hiệu nhằm củng cố vị thế của Công ty trên thị trường và phát triển thị trường mới.

- Hạn chế nợ phải thu bán hàng.

2.4. Công tác tài chính

- Có kế hoạch cân đối dòng tiền, chủ động về mặt tài chính.

- Huy động vốn từ nhiều kênh khác nhau và hạn chế bán hàng trả chậm nhằm giảm áp lực và chi phí tài chính.

- Đẩy mạnh thu hồi các công nợ cũ.

- rà soát lại các chi phí quản lý; xây dựng qui chế khoán cụ thể nhằm tiết giảm tối đa các chi phí bằng tiền; đẩy mạnh các hoạt động tiết kiệm, chống lãng phí phấn đấu tiết giảm 5-10% chi phí quản lý; nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh;

2.5. Công tác đầu tư

- Tiếp tục triển khai các công việc cụ thể phục vụ công tác di chuyển sản xuất tại Nhà máy Từ Sơn đến vị trí thích hợp theo yêu cầu lộ trình di chuyển của UBND tỉnh Bắc Ninh;

- Tiếp tục đầu tư theo chiều sâu một số hạng mục khác nhằm tăng năng xuất lao động, cải thiện điều kiện làm việc và tăng năng lực hiệu quả của Công ty.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, TCKT



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Việt nam đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
1		2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.544.881.549	41.898.523.479
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2.634.687.641	5.325.312.491
1	Tiền	111		1.634.687.641	1.325.312.491
	- Tiền mặt			476.253.256	110.704.015
	- Tiền gửi ngân hàng			1.158.434.385	1.214.608.476
	- Tiền đang chuyển				
2	Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	4.000.000.000
	- Kỳ phiếu ngân hàng				
	- Tín phiếu kho bạc				
	- Các khoản tương đương tiền khác			1.000.000.000	4.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.481.721.444	12.057.752.096
1	Phải thu của khách hàng	131		3.691.711.597	4.669.861.928
2	Trả trước cho người bán	132	4	7.147.074.982	7.747.632.921
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	5	3.827.453.621	2.005.913.303
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	-2.184.518.756	-2.365.656.056
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	7	26.039.202.313	24.171.986.173
1	Hàng tồn kho	141		26.854.658.892	24.987.442.752
	- Nguyên liệu, vật liệu			10.591.056.671	10.056.726.576
	- Công cụ, dụng cụ			262.910.672	283.125.213
	- Chi phí SXKD dở dang			1.000.788.625	778.125.063
	- Thành phẩm			14.999.902.924	13.869.465.900
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-815.456.579	-815.456.579
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		389.270.151	343.472.719
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	71.634.847	18.876.000
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			61.067.060
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		317.635.304	263.529.659
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.752.384.146	24.926.927.216
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
	- Cho vay nội bộ				

	- Phải thu nội bộ khác				
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5	Phải thu dài hạn khác	216			
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		21.309.537.527	22.413.201.304
1	Tài sản cố định hữu hình	221	8	20.918.869.095	22.014.872.708
	- Nguyên giá	222		74.608.039.938	76.096.301.456
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-53.689.170.843	-54.081.428.748
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	9	390.668.432	398.328.596
	- Nguyên giá	228		684.909.514	684.909.514
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-294.241.082	-286.580.918
III	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		119.277.430	18.753.102
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	119.277.430	18.753.102
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1.111.877.424	1.113.377.424
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-1.238.122.576	-1.238.122.576
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.350.000.000	2.351.500.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.211.691.765	1.381.595.386
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.211.691.765	1.381.595.386
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		65.297.265.695	66.825.450.695
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		19.953.699.744	21.422.825.901
I	Nợ ngắn hạn	310		19.953.699.744	21.422.825.901
1	Phải trả người bán	311		2.371.942.340	2.937.485.552
2	Người mua trả tiền trước	312		467.000.739	525.330.200
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	30.213.010	152.609.641
4	Phải trả công nhân viên	314			1.593.303.837
5	Chi phí phải trả	315	16		62.201.009
6	Phải trả cho các đơn vị nội bộ	316			
7	Phải trả theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	2.488.591.218	2.125.798.365
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	13.545.929.400	12.950.164.260
	- Vay ngắn hạn			13.545.929.400	12.950.164.260
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.050.023.037	1.075.933.037
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330			
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Người mua trả tiền trước	332			

3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	335			
5	Phải trả nội bộ dài hạn				
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ dự phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.343.565.951	45.402.624.794
I	Vốn chủ sở hữu	410	18	45.343.565.951	45.402.624.794
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.002.050.000	20.002.050.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.002.050.000	20.002.050.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.593.954.840	1.593.954.840
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		17.380.958.861	17.380.958.861
5	Cổ phiếu quỹ	415		-2.050.000	-2.050.000
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		9.212.585.483	9.212.585.483
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận chưa phân phối	421		-2.843.933.233	-2.784.874.390
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-2.784.874.390	-2.784.874.390
	- LNST chưa PP kỳ này	421b		-59.058.843	
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		65.297.265.695	66.825.450.695

Hải Dương, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Trần Hoàng Anh

Giám đốc




GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lấy kể từ đầu năm	
			Quý I-2015	Quý I-2014	Năm 2015	Năm 2014
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	6.410.763.904	8.730.698.491	6.410.763.904	8.730.698.491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-2)	10		6.410.763.904	8.730.698.491	6.410.763.904	8.730.698.491
4. Giá vốn hàng bán	11	20	4.910.200.115	6.865.815.122	4.910.200.115	6.865.815.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.500.563.789	1.864.883.369	1.500.563.789	1.864.883.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	19.165.841	62.368.547	19.165.841	62.368.547
7. Chi phí tài chính	22	22	198.724.109	314.194.684	198.724.109	314.194.684
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	22	198.724.109	314.194.684	198.724.109	314.194.684
8. Chi phí bán hàng	25		246.665.782	429.889.586	246.665.782	429.889.586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.336.547.400	1.410.470.408	1.336.547.400	1.410.470.408
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22-23-25-26))	30		(262.207.661)	(227.302.762)	(262.207.661)	(227.302.762)
11. Thu nhập khác	31	23	933.564.317	5.448.130	933.564.317	5.448.130
12. Chi phí khác	32	24	730.415.499	194.710.518	730.415.499	194.710.518
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		203.148.818	(189.262.388)	203.148.818	(189.262.388)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	25	(59.058.843)	(416.565.150)	(59.058.843)	(416.565.150)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(59.058.843)	(416.565.150)	(59.058.843)	(416.565.150)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(30)	(208)	(30)	(208)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Hoàng Anh

Ngày 15 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI KIỂM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]

NGUYỄN VĂN SƠN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 31 tháng 03 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(59.058.843)	(416.565.150)
2. Điều chỉnh cho các khoản			367.221.728	1.220.112.078
- Khấu hao TSCĐ	02		683.901.872	724.448.655
- Các khoản dự phòng	03		(181.137.300)	(13.241.779)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(334.266.953)	194.710.518
- Chi phí lãi vay	06		198.724.109	314.194.684
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		308.162.885	803.546.928
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		663.696.095	(405.736.399)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.867.216.140)	796.523.052
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.796.571.725)	(4.587.489.150)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(117.144.774)	(15.259.828)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(258.685.118)	(314.194.684)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		24.564.317	5.448.130
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(171.361.371)	(885.241.932)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(4.214.555.831)	(4.602.403.883)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		909.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.003.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.165.841	62.368.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		928.165.841	1.065.368.547
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.003.046.000	9.602.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.407.280.860)	(6.347.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		595.765.140	3.255.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2.690.624.850)	(282.035.336)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.325.312.491	2.907.498.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2.634.687.641	2.625.463.172

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Hoàng Anh

Ngày 15 tháng 04 năm 2015

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cơ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Địa chỉ: Phường Đình Bảng-TX Từ Sơn-Tỉnh Bắc Ninh

Tel: 0241 3831496 Fax: 0241 3831210

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014)

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 2300101958. Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Đình Bảng - Từ Sơn - Bắc Ninh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị

- Nhà máy Từ Sơn
- Nhà máy Hải Dương

Địa chỉ

- Đình Bảng - TX Từ Sơn - Bắc Ninh
- Cẩm Thượng - TP Hải Dương - Hải Dương

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác; chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất gạch ngói đất sét nung;
- Khai thác, chế biến nguyên nhiên vật liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Kinh doanh đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch.

Chu kỳ kinh sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

So sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 chưa được kiểm toán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
- Máy móc, thiết bị	7-15 năm
- Phương tiện vận tải	7-10 năm
- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Tài sản cố định vô hình	20 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng thương mại tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2015</u> VND	<u>1/1/2015</u> VND
Tiền mặt	476.253.256	110.704.015
Tiền gửi ngân hàng	1.158.434.385	1.214.608.476

